TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 37/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 8 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân– Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 229/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; trú tại: Số xxx/x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư của Văn phòng Luật sư Hoàng Việt thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Hồng C, sinh năm 1983; trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Dũng – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu Dũng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị R, sinh năm 1961; trú tại: Số x/x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Văn C, sinh năm 1984; trú tại: Ấp x, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

4. *Người làm chứng do anh Nguyễn Văn C đề nghị triệu tập:* Bà Ngô Thị K, sinh năm 1941; trú tại: Ấp x, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Văn C, bị đơn chị Lê Thị Hồng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh và chị Lê Thị Hồng C quen biết và tìm hiểu nhau, sống chung như vợ chồng vào năm 2000, sau đó anh chị có kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T vào ngày 09/4/2001. Thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc, cả hai vợ chồng cùng lo làm ăn và phát triển kinh tế gia đình, nhưng dần về sau chị C có ý thay đổi cuộc sống vợ chồng, dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hoà với nhau, anh nhiều lần nhắc nhở và khuyên chị C khắc phục việc làm không đúng của mình, nhưng chị C không thay đổi mà tiếp tục sai phạm. Đến khi xã hội có dư luận về chị C có tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài, anh có hỏi chuyện và chị C thừa nhận là có phản bội anh, điều này làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình anh. Anh và chị C đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Hồng C.

Về con chung: Anh và chị C có hai con chung là Nguyễn Văn C, sinh ngày 08/02/2001 và Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 01/8/2010. Hiện tại cháu Nguyễn Văn C đã thành niên, không yêu cầu giải quyết; cháu Nguyễn Thị Hồng T có nguyện vọng sống chung với mẹ nên anh đồng ý để cháu T sống với chị C, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho cha anh là ông Nguyễn Văn S, sau đó ông S đã chuyển cho cá nhân anh đứng tên chứ không phải chuyển cho hai vợ chồng, nên đây là tài sản riêng của anh chứ không phải của hai vợ chồng. Anh không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của chị C là yêu cầu chia giá trị bằng tiền ½ diện tích 30.262,5m^2 đất tương ứng với số tiền 756.562.500 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ của bà Ngô Thị K số tiền 40.000.000 đồng, bà Phạm Thị R số tiền 55.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn C số tiền 150.000.000 đồng, bà Ngô Thị Đ 1,3 cây vàng 24K 99,99%, bà nguyễn Thị Ngọc T 70.000.000 đồng và 02 cây vàng 24K 99,99% nhưng bà Ngô Thị K, ông Nguyễn Văn C, bà Ngô Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc T không có yêu cầu Toà án giải quyết nên anh

không yêu cầu xem xét; anh C thừa nhận anh và chị C có mượn bà Phạm Thị R là mẹ ruột của chị C số tiền 55.000.000 đồng, anh đồng ý cùng chị C liên đới trả số tiền trên cho bà R.

Anh đồng ý biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 08/5/2018; hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 8, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã ký làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Hồng C trình bày:

Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn và con chung như anh Nguyễn Văn C trình bày là đúng. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa vợ chồng như anh C trình bày là không đúng, vì mâu thuẫn vợ chồng anh chị một phần là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh C nhiều lần đánh đập chị. Hiện tại, vợ chồng đã sống ly thân không thể hàn gắn, anh C yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn C, sinh ngày 08/02/2001 và Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 01/8/2010. Cháu C đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết, chị yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Hồng T theo nguyện vọng của cháu T, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho cha anh C là ông Nguyễn Văn S. Sau đó, ông S vay vốn ngân hàng nhưng không có khả năng trả nợ nên đã chuyển phần đất này cho vợ chồng chị canh tác để trả nợ Ngân hàng thay cho ông Nguyễn Văn S. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh C và chị đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp Ngân hàng vay vốn cùng phát triển kinh tế gia đình, nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị phản tố yêu cầu anh C phải chia đôi giá trị bằng tiền ½ diện tích 30.262,5m^2 đất theo biên bản của hội đồng định giá là 50.000đồng/m^2, tương ứng với số tiền là 1.513.125.000 đồng : 2 = 756.562.500 đồng. Những tài sản khác gắn liền với đất chị và anh C tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của bà Phạm Thị R số tiền 55.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn C số tiền là 150.000.000 đồng, hai khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng nên chị đồng ý liên đới cùng anh C trả nợ. Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn C không có yêu cầu chị và anh C trả số tiền 150.000.000 đồng nên đề nghị không xem xét giải quyết. Riêng phần nợ của bà Ngô Thị Đ 1,3 cây vàng 24K 99,99%, bà Nguyễn Thị Ngọc T 70.000.000 đồng và 02 cây vàng 24K 99,99% là do anh C tự vay mua sò huyết khi vợ chồng mâu thuẫn chị bỏ về nhà cha mẹ ruột. Khi chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì lúc đó sò huyết đã thả nuôi xong, anh C thu hoạch sò huyết nhưng không trả nợ là lỗi của anh C; chị không đồng ý trả số nợ trên cho bà Ngô Thị Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc T. Chị đồng ý cùng anh C trả cho bà Phạm Thị R số tiền 55.000.000 đồng.

Chị đồng ý biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 08/5/2018; hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 08, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã ký làm cơ sở giải quyết vụ án.

Về chi phí tố tụng: chị C đã chi trả xong chi phí đo đạc, định giá với tổng số tiền là 4.183.000 đồng, chị yêu cầu anh C phải trả lại cho chị ½ số tiền này là 2.091.500 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị R là ông Lê Văn C trình bày:

Vào ngày 02/6/2016 (âm lịch), anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị C có vay của bà Phạm Thị R số tiền 55.000.000 đồng để thả sò huyết, khi mượn nợ có làm biên bản nhận. Đến ngày 02/6/2017 (âm lịch), bà R có yêu cầu anh C và chị C trả nợ nhưng không trả. Do nay anh C và chị C ly hôn, bà R yêu cầu anh C liên đới cùng với chị C trả cho bà R số tiền đã vay là 55.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 229/2019/HNGĐ-ST ngày 21/5/2019 đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C với chị Lê Thị Hồng C.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh Nguyễn Văn C với chị Lê Thị Hồng C không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn C sinh ngày 08/02/2001 đã thành niên nên không xem xét giải quyết; cháu Nguyễn Thị Hồng T sinh ngày 01/8/2010, chị Lê Thị Hồng C được trực tiếp nuôi cháu T, anh C không cấp dưỡng nuôi con do chị C không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Hồng C về chia tài sản chung.

Chị Lê Thị Hồng C được chia 1/3 giá trị của diện tích 30.262,5m^2 tương ứng với số tiền 504.375.000 (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn C được chia 2/3 giá trị của diện tích 30.262,5m^2 tương ứng với số tiền 1.008.750.000 (một tỷ không trăm lẻ tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Hồng C số tiền 504.375.000 (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Anh Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo).

Các tài sản khác gắn liền với đất thửa 8, tờ bản đồ số 28 (nhà, nhà phụ) anh C, chị C tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị R

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Hồng C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị R số tiền vay là 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

- Đối với các khoản nợ của bà Ngô Thị K, ông Nguyễn Văn C, bà Ngô Thị Đ, Nguyễn Thị Ngọc T do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/6/2019, anh Nguyễn Văn C kháng cáo cho rằng phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia cho chị C như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 05/6/2019 chị Lê Thị Hồng C kháng cáo cho rằng phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của hai vợ chồng. Do đó chị yêu cầu được chi giá trị phần đất trên với số tiền là 680.906.250 đồng (tương đương với 45% giá trị thửa đất), anh C được 832.218.750 đồng (tương đương với 55% giá trị thửa đất).

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; cả bị đơn và nguyên đơn đều yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo nội dung các đương sự đã kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tài liệu nào thể hiện việc đất tặng cho anh C, chị C mà chỉ tặng cho anh C nên phần đất trên là tài sản riêng của anh Nguyễn Văn C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng pháp luật. Chị C không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh vợ chồng anh chị đưa phần đất này vào khối tài sản chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh C và sửa bản án sơ thẩm, không công nhận phần đất này là tài sản chung để chia cho chị C, đồng thời không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện tài sản được tặng cho riêng anh C, nên đó là tài sản chung của anh C, chị C và anh C, chị C đã cùng nhau thế chấp vay vốn Ngân hàng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ nội dung liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị C, anh C. Việc xác định tài sản chung, việc phân chia cũng đã được xem xét toàn bộ chứng cứ liên quan, việc đóng góp và lỗi dẫn đến ly hôn. Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có chứng cứ, chứng minh khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 318, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn C, bị đơn Lê Thị Hồng C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Hồng C tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre ngày 09 tháng 4 năm 2001 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống hạnh phúc thì anh chị bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, anh C có yêu cầu ly hôn thì chị C cũng đồng ý, do đó cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp. Về con chung và nợ chung anh chị thống nhất với bản án sơ thẩm đã tuyên nên không có kháng cáo.

[2] Về tài sản chung: Phần đất thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cha ruột anh C là ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất tạm thời. Sau đó, ông S chuyển quyền sử dụng đất phần đất nói trên cho anh C để anh thay ông trả khoản nợ vay cho Ngân hàng. Như vậy, việc chuyển giao quyền sử dụng đất có kèm theo điều kiện và việc anh C thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngân hàng để anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của anh C và chị C mà anh C không chứng minh được việc trả từ tài sản riêng của anh. Anh Nguyễn Văn C được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/8/2007, cấp đổi lần hai ngày 28/7/2014. Tại hai thời điểm anh C được cấp giấy chứng nhận đều là trong thời kỳ hôn nhân của anh C và chị C, giữa anh chị cũng

không có văn bản thỏa thuận phần đất này là tài sản riêng của anh C, do đó có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình. Anh C kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng của anh, không đồng ý chia giá trị cho chị C như cấp sơ thẩm đã tuyên; tuy nhiên anh không có gì chứng minh đây là tài sản riêng của anh. Bên cạnh đó anh C cũng thừa nhận việc anh dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng là để phát triển kinh tế gia đình, anh C đã tự nguyện xác lập khối tài sản là của riêng anh vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, kháng cáo của anh C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của chị Lê Thị Hồng C yêu cầu được nhận 45% giá trị quyền sử dụng đất thửa 08, tờ bản đồ số 28, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với số tiền 680.906.250 đồng, anh C nhận 55% giá trị tương ứng với số tiền 832.218.750 đồng. Nhận thấy, khi chia tài sản chung của vợ chồng cần xem xét đến công sức đóng góp của chị C vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản cũng như xem xét lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án chị C cũng thừa nhận chị có lỗi là nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn. Do đó có cơ sở xem xét chia cho chị 1/3 giá trị tài sản chung là phần đất trên, tương ứng với số tiền 504.375.000 đồng, anh Nguyễn Văn C được chia 2/3 giá trị tương ứng số tiền 1.008.750.000 đồng. Đồng thời, anh C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Cấp sơ thẩm xem xét, chia với tỷ lệ như đã phân tích về cả nguồn gốc, việc đóng góp của các bên và lỗi dẫn đến ly hôn là phù hợp nên cần được giữ nguyên, không chấp nhận kháng cáo của chị C.

Từ những nhận định trên thấy rằng bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp, cần được giữ nguyên, không chấp nhận kháng cáo của anh C và chị C.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh C, chị C phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn C, bị đơn chị Lê Thị Hồng C.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 229/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2019 củaTòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, 166; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 27, 33, 37, 51, 55, 59, 60, 62, 63, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C với chị Lê Thị Hồng C.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh Nguyễn Văn C với chị Lê Thị Hồng C không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 08 tháng 02 năm 2001, hiện là người thành niên nên không xem xét giải quyết; cháu Nguyễn Thị Hồng T, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2010, chị Lê Thị Hồng C được trực tiếp nuôi cháu T, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị C không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức thì Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Hồng C về chia tài sản chung.

Chị Lê Thị Hồng C được chia 1/3 giá trị của diện tích 30.262,5m^2 tương ứng với số tiền 504.375.000 (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn C được chia 2/3 giá trị của diện tích 30.262,5m^2 tương ứng với số tiền 1.008.750.000 (một tỷ không trăm lẻ tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Hồng C số tiền 504.375.000 (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 30.262,5m^2 thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 28 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo).

Các tài sản khác gắn liền với đất thửa 08, tờ bản đồ số 28 (nhà, nhà phụ) anh C, chị C tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị R.

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Hồng C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị R số tiền vay là 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

4. Đối với các khoản nợ của bà Ngô Thị K, ông Nguyễn Văn C, bà Ngô Thị Đ, Nguyễn Thị Ngọc T do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 3.783.000 (Ba triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn) đồng và chi phí định giá 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng. Tổng cộng 4.183.000 (bốn triệu một trăm tám mươi ba nghìn) đồng, chị Lê Thị Hồng C đã ứng tiền nộp tạm ứng chi phí xong. Anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả lại cho chị Lê Thị Hồng C ½ chi phí tố tụng là 2.091.000 (hai triệu không trăm chín mươi mốt nghìn) đồng.

Chi phí giám định chữ viết 500.000 (năm trăm nghìn) đồng anh Nguyễn Văn C phải chịu, đã được quyết toán xong nên không đề cập.

6. Án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012027 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Lê Thị Hồng C phải chịu 24.175.000(hai mươi bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014242 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú trả lại cho chị C số tiền 4.325.000 (bốn triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

+ Anh Nguyễn Văn C phải chịu 42.262.500 (bốn mươi hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh C còn phải nộp đủ số tiền này.

+ Anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Hồng C có nghĩa vụ liên đới chịu 2.750.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng về phần nợ chung; anh C và chị C còn phải nộp đủ số tiền này.

+ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị R số tiền 1.375.000 (một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018453 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003871 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh C đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

+ Chị Lê Thị Hồng C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003861 ngày 06/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị C đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thế Hồng